

Nội dung bài viết

1. [Soạn Unit 6 Reading and Vocabulary lớp 7 bộ sách English Discovery](#)

Soạn Unit 6 Reading and Vocabulary lớp 7 bộ sách English Discovery

Bài 1

1. Change the statements so that they are true about your school.

(Thay đổi các câu dưới đây sao cho đúng với trường học của bạn.)

1. We have classes more than five days a week.

(Chúng tôi lên lớp học hơn 5 ngày một tuần.)

2. We mustn't be careful in our science classes.

(Chúng tôi không cần phải cẩn thận trong các lớp học khoa học.)

3. We shouldn't eat in the classroom.

(Chúng ta không nên ăn trong lớp học.)

4. We don't have to clean our classrooms.

(Chúng ta không cần phải dọn dẹp lớp học.)

5. We shouldn't talk when the teacher is teaching.

(Chúng ta không nên nói chuyện khi giáo viên đang giảng bài.)

6. We must wear a uniform to school.

(Chúng ta phải mặc đồng phục đến trường.)

Bài 2

2. Read the text and choose the best title.

(Đọc đoạn văn và chọn tiêu đề thích hợp nhất.)

1. Why I like my secondary school

(Lý do vì sao tôi thích trường trung học của mình)

2. Subjects Vietnamese students study

(Các môn học mà học sinh Việt Nam học)

3. Vietnamese students only study maths and science

(Học sinh Việt Nam chỉ học toán và khoa học)

There are many useful subjects that we, Vietnamese students, study at secondary school. First, we must take literature. This is mainly on Vietnamese literature, but sometimes we also study foreign literature. In maths lessons, we learn how to solve maths problems. We learn both algebra and geometry in a year. Science subjects such as chemistry, physics, and biology are difficult but interesting. Sometimes we do experiments in these classes. In our history and geography classes, we learn about our country's heritage and its geographical characteristics. English is the most common language we study in our language classes. However, some students also learn French, Chinese, or Japanese. We also have physical education classes and learn how to stay healthy. Information technology now becomes a compulsory subject in every school at this level. Students study how to use computers and design computer programs.

Phương pháp giải:

Tạm dịch:

Có rất nhiều môn học bổ ích mà chúng tôi, những học sinh Việt Nam, phải học ở trường trung học cơ sở. Đầu tiên, chúng tôi phải học văn học. Môn học này chủ yếu là về văn học Việt Nam, nhưng đôi khi chúng tôi cũng học văn học nước ngoài. Trong những tiết học toán, chúng tôi học cách để giải những vấn đề toán học. Chúng tôi học cả đại số và hình học trong một năm. Những môn khoa học như hóa học, vật lí, và sinh học đều rất khó nhưng rất thú vị. Đôi khi chúng tôi làm thí nghiệm trong những tiết học này. Trong tiết học lịch sử và địa lí, chúng tôi học về những di sản và đặc điểm địa lí của đất nước chúng tôi. Tiếng anh là ngôn ngữ thông dụng bậc nhất mà chúng tôi học trong những lớp học ngoại ngữ. Đôi khi, một vài học sinh cũng học tiếng Pháp, tiếng Trung hoặc tiếng Nhật. Chúng tôi cũng có những lớp học thể dục và học cách để trở nên khỏe mạnh. Tin học hiện nay trở thành một môn học bắt buộc trong tất cả các trường ở bậc học này. Học sinh sẽ được học cách sử dụng máy tính và thiết kế các phần mềm trên máy tính.

Lời giải chi tiết:

Đáp án:

2. Subjects Vietnamese students study

(Các môn học mà học sinh Việt Nam phải học)

Bài 3

3. Read the text again and fill in the gaps to complete the sentences.

(Đọc lại văn bản và điền vào các khoảng trống để hoàn thành các câu.)

1. Vietnamese _____ students study many subjects.
2. They mostly study _____ literature.
3. Students study _____ and _____ in their maths lessons.
4. For science, they study biology, _____ and physics.
5. They learn about Việt Nam in their history and _____ classes.
6. _____ is the most popular foreign language for Vietnamese students.

Lời giải chi tiết:

1. secondary 2. Vietnamese 3. algebra - geometry
4. chemistry 5. geography 6. English

1. Vietnamese **secondary** students study many subjects.

(Học sinh cấp 2 ở Việt Nam học rất nhiều môn.)

2. They mostly study **Vietnamese** literature.

(Họ chủ yếu đều học về văn học Việt Nam.)

3. Students study **algebra** and **geometry** in their maths lessons.

(Học sinh học đại số và hình học trong các tiết học toán của họ.)

4. For science, they study biology, **chemistry** and physics.

(Trong các môn khoa học, họ học sinh học, hóa học và vật lí.)

5. They learn about Việt Nam in their history and **geography** classes.

(Họ học về Việt Nam trong các tiết lịch sử và địa lý.)

6. **English** is the most popular foreign language for Vietnamese students.

(Tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến nhất đối với học sinh Việt Nam.)

Bài 4

4. Find the phrases below in the text. How do you say them in your language?

(Tìm những cụm từ dưới đây trong đoạn văn. Bạn đọc những từ này bằng ngôn ngữ của mình như thế nào?)

Vocabulary	Secondary school	
computer programs	design	foreign language
heritage	geographical characteristics	healthy
information technology		

Lời giải chi tiết:

computer programs: *chương trình máy tính*

design: *thiết kế*

foreign language: *ngoại ngữ*

heritage: *di sản*

geographical characteristics: *đặc điểm địa lí*

healthy: *lành mạnh*

information technology: *công nghệ thông tin (môn tin học)*

Bài 5

5. Work in groups of three or four. Tell your friends about your favorite class.

(Làm việc theo nhóm 3 hoặc 4 người. Kể với bạn của mình về môn học mà em thích.)

A: My favourite class is biology. I like to learn about plants and animals. I'm also interested in the environment and how we can save the whales.

(Môn học yêu thích của tôi là sinh học. Tôi thích học về cây cối và động vật. Tôi cũng hứng thú với môi trường và cách mà chúng ta có thể bảo tồn loài cá voi.)

Lời giải chi tiết:

A: My favourite class is literature. I like to learn about poems and stories. I'm also interested in life stories of famous writers.

(Lớp học yêu thích của tôi là văn học. Tôi thích tìm hiểu về các bài thơ và câu chuyện. Tôi cũng quan tâm đến những câu chuyện cuộc đời của các nhà văn nổi tiếng.)

B: My favorite class is mathematics. I like to solve equations and play games with numbers.

(Lớp học yêu thích của tôi là toán học. Tôi thích giải các phương trình và chơi trò chơi với các con số.)

C: Mine is history. I'm interested in events and characters in the past.

(Lớp học yêu thích của tôi là lịch sử. Tôi thích các sự kiện và nhân vật trong quá khứ.)